

NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN Ý ĐỊNH SỬ DỤNG HÌNH THỨC HỌC TẬP TRỰC TUYẾN CỦA SINH VIÊN CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC TẠI HÀ NỘI

FACTORS AFFECTING INTENTION TO USE E-LEARNING
OF UNIVERSITIES' STUDENTS IN HANOI

Ngày nhận bài: 18/05/2021

Ngày chấp nhận đăng: 22/06/2021

Đào Minh Anh, Triệu Thị Hiền

TÓM TẮT

Bài viết này nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến ý định sử dụng hình thức học tập trực tuyến của sinh viên các trường đại học tại Hà Nội. Nhóm tác giả thực hiện khảo sát 190 sinh viên tại các trường đại học, sử dụng bảng câu hỏi khảo sát với 5 mức độ trả lời theo thang đo Likert 5 điểm. Nhóm tác giả sử dụng thống kê mô tả và phân tích hồi quy để tìm ra các nhân tố ảnh hưởng đến ý định sử dụng hệ thống học trực tuyến của sinh viên. Kết quả nghiên cứu cho thấy có bốn yếu tố ảnh hưởng tích cực đến ý định tham gia học trực tuyến của sinh viên, bao gồm Kỳ vọng hiệu quả, Kỳ vọng dễ dàng, Ảnh hưởng xã hội và Điều kiện thuận lợi. Thông qua các yếu tố này, có thể thấy sinh viên mong chờ gì từ việc sử dụng hệ thống học tập trực tuyến và ý định sử dụng hệ thống này của họ. Từ kết quả nghiên cứu, nhóm tác giả cũng đưa ra một số khuyến nghị nhằm thu hút sinh viên sử dụng hình thức học tập trực tuyến nhiều hơn.

Từ khóa: Học trực tuyến, Ý định sử dụng, Sinh viên, Hà Nội.

ABSTRACT

This paper examines the factors that influence the intention to use E-learning of universities' students in Hanoi. The authors surveyed 190 students, using the survey questionnaire with 5 response levels on the 5-point Likert scale. The authors use descriptive statistics and regression analysis to find out the factors that affect students' intention to use E-learning system. Research results show that there are four factors that positively affect intention to use E-learning of students in Hanoi, including performance expectancy, effort expectancy, social factors and facilitating conditions. Through these factors, it can be seen what students expect from using E-learning and their intention to use it. From the research results, the authors also gave some recommendations to attract students to use E-learning more.

Keywords: E-learning, Intention to use, Students, Hanoi.

1. Giới thiệu

Việc ứng dụng công nghệ thông tin trong giáo dục đã bắt đầu từ rất sớm trước kia, biểu hiện bằng sự xuất hiện của những hình thức dạy và học trực tuyến. Ở nước ngoài, hình thức học tập trực tuyến này rất phát triển, ví dụ như tại Mỹ có đến 80% các trường đại học áp dụng phương thức đào tạo trực tuyến. Mặc dù học tập trực tuyến mang lại rất nhiều lợi ích cho cả người dạy và người học, mức độ phổ biến của dịch vụ này tại Việt Nam hiện nay còn khá khiêm tốn.

Đến năm 2020, trong bối cảnh đại dịch Covid 19 bùng phát, vai trò của công nghệ thông tin càng trở nên quan trọng trong mọi lĩnh vực nói chung và lĩnh vực giáo dục nói riêng. Đại dịch Covid khiến xã hội phải giãn cách, các trường học phải đóng cửa, hình thức đào tạo trực tuyến trở thành lựa chọn gần như bắt buộc cho mọi người. Học tập trực tuyến đã phát triển mạnh mẽ hơn ở Việt Nam và trên thế giới. Hiện tại, nhiều trường

Đào Minh Anh, Triệu Thị Hiền, Trường Đại học Ngoại Thương

đại học trên cả nước đã áp dụng hình thức giảng dạy trực tuyến cho một số bộ môn trong các chương trình đào tạo và định hướng mở rộng hình thức đào tạo này trong tương lai.

Nhiều nghiên cứu trên thế giới về hành vi tiêu dùng nói chung, ý định sử dụng dịch vụ cũng như ý định sử dụng hình thức học trực tuyến nói riêng như Lý thuyết hành động hợp lý (TRA); Lý thuyết hành vi dự định (TBP); Mô hình chấp nhận công nghệ (TAM); Lý thuyết khuếch tán đổi mới (DOI); Mô hình chấp nhận và sử dụng công nghệ (UTAUT). Thomas và cộng sự (2013) và Khechine và cộng sự (2014) sử dụng mô hình UTAUT để nghiên cứu về ý định sử dụng hình thức học trực tuyến và hội thảo trực tuyến, trong đó nhấn mạnh các nhân tố ảnh hưởng đến ý định sử dụng hình thức này, từ đó giúp đưa ra định hướng nhằm khuyến khích người dùng sử dụng nhiều hơn. Tại Việt Nam, việc nghiên cứu về ý định sử dụng hình thức học trực tuyến của sinh viên còn hạn chế. Chính vì vậy, việc nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến ý định sử dụng hình thức học tập trực tuyến của người học là cần thiết nhằm đưa ra được các giải pháp khuyến khích người học tìm hiểu và lựa chọn hình thức học tập này. Trong bài viết này, các tác giả tiến hành nghiên cứu các nhân tố tác động đến ý định sử dụng hình thức học tập trực tuyến của sinh viên tại Hà Nội. Phần tiếp theo đề cập tới cơ sở lý luận về dịch vụ học trực tuyến và ý định sử dụng dịch vụ của người dùng, phương pháp nghiên cứu, kết quả nghiên cứu, khuyến nghị và kết luận.

2. Tổng quan về hình thức học trực tuyến và ý định sử dụng dịch vụ của người dùng

2.1. Hình thức học trực tuyến

Hiện tại có nhiều khái niệm về việc học trực tuyến nhưng nhìn chung các định nghĩa đều cho rằng học trực tuyến là hình thức học tập trong đó có áp dụng các biện pháp công

nghệ thông tin. Bài nghiên cứu này sử dụng định nghĩa của Ủy ban Châu Âu. Theo Ủy ban Châu Âu (2001), học trực tuyến là việc áp dụng Internet và các công nghệ đa phương tiện để tăng cường chất lượng giáo dục bằng cách đơn giản hóa việc tiếp cận với cơ sở vật chất và dịch vụ giáo dục, cũng như việc trao đổi và cộng tác từ xa (CEDEFOP, 2001).

2.2. Ý định sử dụng dịch vụ của người dùng

Các lý thuyết về hành vi người tiêu dùng đã được phát triển qua nhiều thập kỷ qua, được kế thừa, phát triển và áp dụng đối với nhiều loại hàng hóa dịch vụ khác nhau và nhiều đối tượng khách hàng khác nhau. Lý thuyết hành động hợp lý của Ajzen & Fishbein (1975) đưa ra hai nhân tố ảnh hưởng đến ý định hành vi bao gồm thái độ và chuẩn chủ quan (trích từ Ajzen, 1991). Năm 1991, Ajzen tiếp tục đưa ra lý thuyết hành vi dự định (TBP) phát triển từ lý thuyết hành động hợp lý (TRA), theo đó ngoài hai nhân tố ban đầu, một nhân tố khác là nhận thức kiểm soát hành vi cũng được cho là ảnh hưởng đến ý định sử dụng của người dùng. Mô hình chấp nhận công nghệ (TAM) của Davis (1989) được phát triển từ lý thuyết hành động hợp lý (TRA), đã giới thiệu các yếu tố nhận thức hữu ích và nhận thức dễ sử dụng ảnh hưởng đến thái độ đối với việc sử dụng của người dùng, qua đó ảnh hưởng đến ý định sử dụng. Mô hình TAM phù hợp để áp dụng trong bối cảnh trực tuyến bởi nó sử dụng các khái niệm sự hữu ích và sự dễ sử dụng. Lý thuyết khuếch tán đổi mới (DOI) của Rogers (1962) là lý thuyết giải thích cách thức và thời gian mà một ý tưởng hay một sản phẩm phát triển và khuếch tán trong một cộng đồng hoặc trong một hệ thống xã hội nhất định. Lý thuyết này đưa ra năm yếu tố cơ bản ảnh hưởng đến sự chấp nhận đổi mới: lợi ích tương đối, khả năng tương thích, tính phức tạp, tính dễ thử nghiệm, tính dễ quan sát (trích từ Venkatesh & cộng sự, 2003). Mô hình chấp nhận và sử dụng công

nghe (UTAUT) do Venkatesh và cộng sự phát triển năm 2003 là một mô hình tổng hợp, được phát triển từ 8 lý thuyết và mô hình quan trọng khác. Mô hình UTAUT đưa ra 4 yếu tố cốt lõi là những nhân tố quyết định ý định sử dụng và hành vi sử dụng của người dùng, bao gồm: kỳ vọng hiệu quả, kỳ vọng dễ dàng, ảnh hưởng xã hội và điều kiện thuận lợi. Mô hình này được sử dụng trong nhiều nghiên cứu như Abu-Al-Aish & More (2013), Thomas và cộng sự (2013), Khechine và cộng sự (2014), Thongsri và cộng sự, (2018).

2.3. Nghiên cứu về ý định sử dụng hình thức học tập trực tuyến

Trên thế giới đã có các nghiên cứu về ý định sử dụng hình thức học tập trực tuyến. Nghiên cứu của Thomas và cộng sự (2013) thực hiện về việc ứng dụng mô hình UTAUT để giải thích sự chấp nhận học trực tuyến qua điện thoại (Mobile Learning) ở bậc học đại học tại Guyana cho thấy kỳ vọng hiệu quả, ảnh hưởng xã hội và điều kiện thuận lợi có ảnh hưởng tích cực đến sự chấp nhận dịch vụ Mobile Learning; kỳ vọng dễ dàng không có ảnh hưởng tích cực đến sự chấp nhận Mobile Learning. Một nghiên cứu khác của Khechine và cộng sự (2014) cũng áp dụng mô hình UTAUT về ý định sử dụng Webinar (một hình thức hội thảo, hội nghị trực tuyến) cũng cho kết quả tương tự rằng kỳ vọng hiệu quả, ảnh hưởng xã hội và điều kiện thuận lợi có ảnh hưởng tích cực; kỳ vọng dễ dàng không có ảnh hưởng tích cực đến ý định sử dụng Webinar. Tại Việt Nam, nghiên cứu về ý định sử dụng hình thức học tập trực tuyến chưa nhiều và rộng. Lê Hiếu Học và Đào Trung Kiên (2016) nghiên cứu về các nhân tố ảnh hưởng tới dự định sử dụng hệ thống E-Learning của sinh viên của sinh viên đại học Bách Khoa Hà Nội. Nguyễn Minh Nhã (2020) tìm hiểu các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định sử dụng E-Learning của sinh viên đại học Tiền Giang. Nghiên cứu của Phạm

Minh & Bùi Nguyễn Tuấn Anh (2020) về ý định tham gia dạy học trực tuyến từ quan điểm của giảng viên đã cho thấy rằng nhận thức hữu ích, nhận thức dễ sử dụng và thái độ hành vi có ảnh hưởng tích cực đến ý định tham gia giảng dạy học trực tuyến của giảng viên. Vì vậy, việc nghiên cứu ý định sử dụng hình thức học tập trực tuyến của sinh viên các trường đại học ở Hà Nội là cần thiết và có ý nghĩa.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Mô hình và giả thuyết nghiên cứu

Với bài nghiên cứu này, nhóm tác giả đề xuất sử dụng mô hình nghiên cứu UTAUT của Venkatesh & cộng sự (2003), bao gồm các yếu tố: kỳ vọng hiệu quả, kỳ vọng dễ dàng, ảnh hưởng xã hội và điều kiện thuận lợi tác động đến ý định sử dụng hình thức học tập trực tuyến của sinh viên tại Hà Nội.



Nguồn: Venkatesh & cộng sự (2003)

Kỳ vọng hiệu quả được hiểu là mức độ mà sinh viên kỳ vọng rằng việc sử dụng hình thức học trực tuyến sẽ giúp việc học tập của họ tăng hiệu quả. Nhân tố được cho là rõ ràng nhất để dự đoán ý định hành vi của người dùng (Venkatesh & cộng sự, 2003). Đa số các nghiên cứu trước đây đều chứng minh rằng kỳ vọng hiệu quả có tác động tích cực đến ý định sử dụng công nghệ của người dùng (Thomas và cộng sự, 2013; Khechine và cộng sự, 2014, Hoàng Thị Phương Thảo, 2015). Nhóm tác giả đề xuất giả thuyết nghiên cứu:

Giả thuyết (H1): Kỳ vọng hiệu quả có tác động tích cực đến ý định sử dụng hình thức học tập trực tuyến của sinh viên các trường đại học tại Hà Nội.

Kỳ vọng dễ dàng được hiểu là mức độ mà sinh viên kỳ vọng rằng sẽ không tốn công sức để sử dụng hình thức học trực tuyến. Đối với bất cứ một công nghệ mới nào, người dùng có thể cảm thấy khó khăn khi vừa bắt đầu sử dụng (Davis, 1989; Venkatesh & cộng sự, 2003) nhưng khi đã quen với công nghệ đó, người dùng sẽ cảm thấy việc dùng công nghệ dễ dàng hơn. Trong bài nghiên cứu này, sinh viên tại Hà Nội thực hiện việc học tập trực tuyến một cách dễ dàng và không gặp trở ngại quá lớn. Đó đó, nhóm tác giả đề xuất giả thuyết nghiên cứu:

Giả thuyết (H2): Kỳ vọng dễ dàng có tác động tích cực đến ý định sử dụng hình thức học tập trực tuyến của sinh viên các trường đại học tại Hà Nội.

Ảnh hưởng xã hội được hiểu là mức độ mà sinh viên tin rằng những người có ảnh hưởng với họ cho rằng họ nên sử dụng hệ thống học trực tuyến. Những người có ảnh hưởng ở đây có thể là gia đình, người thân, bạn bè, thầy cô,... Ảnh hưởng xã hội được chứng minh là có ảnh hưởng tích cực đến ý định sử dụng công nghệ của người dùng (Thomas và cộng sự, 2013; Hoàng Thị Phương Thảo, 2015). Nhóm tác giả đề xuất giả thuyết nghiên cứu:

Giả thuyết (H3): Ảnh hưởng xã hội có tác động tích cực đến ý định sử dụng hình thức học tập trực tuyến của sinh viên các trường đại học tại Hà Nội.

Điều kiện thuận lợi được hiểu là sinh viên có đầy đủ điều kiện thuận lợi cho việc sử dụng hệ thống học trực tuyến. Điều kiện thuận lợi này bao gồm các nguồn lực (máy tính, mạng Internet, mạng 3G/4G,...), các kiến thức cần thiết để sử dụng hệ thống (cách điều khiển, cách tương tác với hệ thống,...),

sự hỗ trợ của đội ngũ chuyên gia khi gặp sự cố kỹ thuật,... Nhân tố này đã được chứng minh là có tác động tích cực đến ý định sử dụng một công nghệ hay hệ thống thông tin trong nhiều nghiên cứu trước đây (Thomas và cộng sự, 2013; Hoàng Thị Phương Thảo, 2015). Nhóm tác giả đề xuất giả thuyết nghiên cứu:

Giả thuyết (H4): Điều kiện thuận lợi có tác động tích cực đến ý định sử dụng hình thức học tập trực tuyến của sinh viên các trường đại học tại Hà Nội

3.2. Thiết kế thang đo và bảng hỏi

Các thang đo trong mô hình nghiên cứu bao gồm Kỳ vọng hiệu quả, Kỳ vọng dễ dàng, Ảnh hưởng xã hội, Điều kiện thuận lợi và Ý định sử dụng được tham khảo và kế thừa từ các nghiên cứu trước đây (Venkatesh & cộng sự, 2003; Thomas và cộng sự, 2013; Khechine và cộng sự, 2014). Các phát biểu trong mỗi thang đo sử dụng thang đo Likert 5 điểm với 1 là hoàn toàn không đồng ý và 5 là hoàn toàn đồng ý.

3.3. Phương pháp thu thập và phân tích dữ liệu

3.3.1. Phương pháp thu thập dữ liệu

Nghiên cứu được thực hiện thông qua khảo sát sinh viên tại Hà Nội bằng bảng hỏi có cấu trúc. Thời gian khảo sát được thực hiện trong tháng 12 năm 2020. Kích cỡ mẫu nghiên cứu dự kiến được xác định dựa vào quy tắc của Hair và cộng sự (1998). Theo đó, mẫu được dùng cho phân tích nhân tố khám phá (EFA) phải có kích thước tối thiểu là 50 và tỷ lệ quan sát/ biến đo lường là 5:1. Với 19 biến quan sát, kích thước mẫu tối thiểu yêu cầu là 95 đơn vị. Tác giả sử dụng phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên. Bảng khảo sát được gửi bằng hai cách: gửi trực tiếp và gửi gián tiếp thông qua công cụ google form. Có 210 phiếu khảo sát được phát đi và thu về được 190 phiếu khảo sát hợp lệ.

3.3.2. Phương pháp phân tích dữ liệu

Dữ liệu được thu thập, mã hóa và làm sạch và phân tích với sự hỗ trợ của phần mềm phân tích dữ liệu SPSS phiên bản 20.0. Dữ liệu được phân tích theo các bước: thống kê mô tả, kiểm định độ tin cậy của thang đo Cronbach's alpha, phân tích nhân tố khám phá EFA (exploratory factor analysis), và phân tích hồi quy đa biến. Tác giả sử dụng tiêu chuẩn hệ số Cronbach's alpha lớn hơn 0,6, hệ số tương quan biến tổng lớn hơn 0,3 để đánh giá độ tin cậy của thang đo. Tiêu chuẩn $0,5 \leq KMO \leq 1$; sig Bartlett's Test < 0,05; Eigenvalue ≥ 1 ; tổng phương sai trích > 50%; hệ số tải nhân tố > 0,5 (Hoàng Trọng & Chu Nguyễn Mộng Ngọc, 2008) được sử dụng để thực hiện phân tích nhân tố khám phá EFA. Phân tích hồi quy được sử dụng với mức ý nghĩa là 5%.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Thống kê mô tả

Bảng 1 mô tả cơ cấu mẫu theo giới tính, độ tuổi và hình thức đào tạo. Trong 190 người tham gia khảo sát thì có 83,7% là nữ; 14,7% là nam và 1,6% không muốn tiết lộ giới tính. Đa số người tham gia khảo sát đều thuộc 18 - 22 tuổi với tỷ lệ là 91,6% và 8,4% còn lại là trên 22 tuổi. Hình thức đào tạo phổ biến là đại học chính quy (82,6%), tiếp đó là liên kết quốc tế (8,4%), sau đại học (7,9%), vừa học vừa làm (1,1%).

Bảng 1: Thống kê mô tả mẫu nghiên cứu

Tiêu chí	Phân loại	Số người	Tỷ lệ (%)
Giới tính	Nam	28	14,7
	Nữ	159	83,7
	Không muốn tiết lộ	3	1,6
Độ tuổi	Dưới 18 tuổi	0	0,0
	18 - 22 tuổi	174	91,6
	Trên 22 tuổi	16	8,4

Hình thức đào tạo	Đại học chính quy	157	82,6
	Sau đại học	15	7,9
	Liên kết quốc tế	16	8,4
	Vừa học vừa làm	2	1,1

Nguồn: Kết quả xử lý số liệu điều tra của nhóm tác giả

Kết quả thống kê ở bảng 2 cho thấy giá trị trung bình của các nhân tố đều trên mức 3 theo thang đo Likert 5 điểm với độ lệch chuẩn khá nhỏ (nhỏ hơn 1). Kết quả cho thấy người học đánh giá cao nhất ở nhân tố kỳ vọng dễ dàng (Mean = 3,86) và đánh giá thấp nhất ở nhân tố ảnh hưởng xã hội (Mean = 3,10).

Bảng 2: Kết quả thống kê mô tả thang đo

Nhân tố	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn
Kỳ vọng hiệu quả (HQ)	3,46	0,850
Kỳ vọng dễ dàng (DD)	3,86	0,653
Ảnh hưởng xã hội (AH)	3,10	0,739
Điều kiện thuận lợi (DKTL)	3,79	0,682
Ý định sử dụng (YDSD)	3,45	0,815

Nguồn: Kết quả xử lý số liệu điều tra của nhóm tác giả

4.2. Kiểm định độ tin cậy thang đo

Bảng 3 cho thấy hệ số Cronbach's alpha của các nhân tố Kỳ vọng hiệu quả, Kỳ vọng dễ dàng, Điều kiện thuận lợi và Ý định sử dụng đều lớn 0,6 và hệ số tương quan biến tổng của các biến quan sát lớn hơn 0,3, do đó đạt yêu cầu. Riêng nhân tố Ảnh hưởng xã hội, biến quan sát AH4 có hệ số tương quan biến tổng nhỏ hơn 0,3 nên bị loại và sau khi loại biến thì hệ số Cronbach's alpha của nhân tố này lớn 0,6 nên đạt yêu cầu.

Bảng 3: Kết quả kiểm định thang đo

Biến quan sát		Hệ số tương quan biến tổng	Hệ số Cronbach's Alpha nếu loại biến
Kỳ vọng hiệu quả		Cronbach's Alpha = 0,821	
HQ1	Tôi cảm thấy hình thức học trực tuyến hữu ích cho việc học tập của tôi.	0,700	0,750
HQ2	Sử dụng hình thức học trực tuyến giúp tôi hoàn thành các nhiệm vụ học tập nhanh hơn.	0,636	0,779
HQ3	Sử dụng hình thức học trực tuyến giúp tôi tăng hiệu suất học tập.	0,677	0,760
HQ4	Nếu tôi sử dụng hình thức học trực tuyến, tôi sẽ tăng cơ hội đạt được điểm cao trong các bài thi và kiểm tra.	0,577	0,811
Kỳ vọng dễ dàng		Cronbach's Alpha = 0,736	
DD1	Tôi thấy việc học cách sử dụng hình thức học trực tuyến là dễ dàng với tôi.	0,550	0,662
DD2	Tôi thấy rằng thao tác giao tiếp và tương tác với hình thức học trực tuyến là rõ ràng và dễ hiểu.	0,526	0,690
DD3	Tôi nghĩ rằng việc sử dụng thành thạo hình thức học trực tuyến là dễ dàng.	0,611	0,589
Ảnh hưởng xã hội		Cronbach's Alpha = 0,702	
AH1	Những người có ảnh hưởng với tôi (bạn cùng lớp, đồng nghiệp, anh chị khóa trước...) nghĩ rằng tôi nên sử dụng hình thức học trực tuyến.	0,527	0,375
AH2	Những người quan trọng với tôi (bố mẹ, người thân, vợ/chồng...) nghĩ rằng tôi nên sử dụng hình thức học trực tuyến.	0,441	0,430
AH3	Giảng viên của hệ thống học trực tuyến rất sẵn sàng giúp đỡ tôi trong việc sử dụng hình thức học trực tuyến.	0,421	0,463
AH4 (*)	Nhìn chung, nhà trường ủng hộ việc sử dụng hình thức học trực tuyến.	0,119	0,702
Điều kiện thuận lợi		Cronbach' Alpha = 0,770	
DKTL1	Tôi có đầy đủ nguồn lực (máy tính, mạng Internet,...) để sử dụng hình thức học trực tuyến.	0,587	0,712
DKTL2	Tôi có đầy đủ kiến thức (cách truy cập, cách sử dụng, cách tra soát thông tin,...) để sử dụng hình thức học trực tuyến.	0,708	0,635

DKTL3	Tôi có thể sử dụng hình thức học trực tuyến cùng với các hệ thống học tập khác của tôi.	0,511	0,746
DKTL4	Luôn có người hoặc đội ngũ sẵn sàng hỗ trợ tôi khi tôi gặp khó khăn hoặc sự cố về hệ thống.	0,517	0,747
Ý định sử dụng		Cronbach's Alpha = 0,862	
YDSD1	Tôi muốn sử dụng hình thức học trực tuyến trong tương lai.	0,745	0,811
YDSD2	Tôi nghĩ rằng mình sẽ sử dụng hình thức học trực tuyến trong tương lai.	0,747	0,813
YDSD3	Tôi đã lên kế hoạch sử dụng hình thức học trực tuyến trong tương lai.	0,579	0,877
YDSD4	Tôi sẽ gợi ý mọi người cùng sử dụng hình thức học trực tuyến trong tương lai.	0,796	0,789

Nguồn: Kết quả xử lý số liệu điều tra của nhóm tác giả

4.3. Phân tích nhân tố khám phá (EFA)

4.3.1. Phân tích EFA cho các biến độc lập

Trong bảng 4, hệ số KMO = 0,832 > 0,5 cho thấy dữ liệu nghiên cứu phù hợp để phân tích nhân tố khám phá EFA. Chỉ số sig. của kiểm định Bartlett = 0,00 < 0,05 cho thấy các biến quan sát có tương quan với nhau trong nhân tố. Tổng phương sai trích đạt 65,694 %, thỏa mãn điều kiện lớn hơn 50% và có ý nghĩa rằng 4 nhân tố được rút trích ra giải thích được 65,694 % sự biến thiên của dữ liệu. Kết quả phân tích cũng cho thấy không có biến quan sát nào có hệ số tải nhỏ hơn 0,5; không có trường hợp biến quan sát nào cùng tải lên 2 nhân tố hoặc không tải lên nhân tố nào. Các biến quan sát tải lên 4 nhân tố riêng, không xuất hiện nhân tố mới cũng không bị mất đi nhân tố đã có. Ngoài ra, không có sự xáo trộn các biến quan sát giữa các nhân tố, tức là biến quan sát của nhân tố này không tải lên nhân tố khác. Như vậy, sau khi phân tích nhân tố khám phá EFA, mô hình nghiên cứu không cần phải điều chỉnh thêm so với mô hình lý thuyết ban đầu.

Bảng 4. Kết quả phân tích nhân tố cho các biến độc lập

	Nhân tố			
	1	2	3	4
HQ3	0,774			
HQ4	0,766			
HQ2	0,764			
HQ1	0,709			
DKTL2		0,765		
DKTL4		0,713		
DKTL3		0,655		
DKTL1		0,600		
DD3			0,832	
DD1			0,737	
DD2			0,616	
AH1				0,852
AH2				0,800
AH3				0,633
Tổng phương sai trích (phép trích PCA)				65,694
Hệ số KMO				0,832
Kiểm định Bartlett (Sig.)				0,00

Nguồn: Kết quả xử lý số liệu điều tra của nhóm tác giả *Phân tích EFA cho biến phụ thuộc*

Kết quả phân tích EFA cho biến phụ thuộc cho thấy hệ số KMO = 0,750 > 0,5 do đó dữ liệu của biến phụ thuộc đạt yêu cầu để phân tích khám phá nhân tố EFA. Chỉ số sig.

của kiểm định Bartlett = $0,00 < 0,05$ có ý nghĩa rằng các biến quan sát có tương quan với nhau trong nhân tố. Có 1 nhân tố được rút trích với tổng phương sai trích là 71,624%, thỏa mãn điều kiện lớn hơn 50%. Các biến quan sát trong nhân tố phụ thuộc “Ý định sử dụng” cũng tương quan với nhau và hội tụ về một nhân tố duy nhất, hệ số tải cũng đều lớn hơn 0,5.

Bảng 5. Kết quả phân tích EFA cho biến phụ thuộc

	Nhân tố
	1
YDSD4	0,893
YDSD1	0,876
YDSD2	0,865
YDSD3	0,742
Tổng phương sai trích (%)	71,624

Nguồn: Kết quả xử lý số liệu điều tra của nhóm tác giả

Bảng 6. Kết quả phân tích hồi quy

Mô hình	R	R ²	R ² hiệu chỉnh	Sai lệch chuẩn	Durbin-Watson
1	0,746 ^a	0,556	0,547	0,46325	1,843

ANOVA

Biến thiên	Tổng độ lệch bình phương	df	Trung bình bình phương	các F	Sig.
Hồi quy	49,808	4	12,452	58,023	0,000 ^b
Phần dư	39,702	185	0,215		
Tổng	89,510	189			

Hồi quy

Yếu tố	Hệ số hồi quy chưa chuẩn hóa		Hệ số hồi quy chuẩn hóa		t	Sig.	Thống kê đa cộng tuyến	
	Beta	Sai số chuẩn	Beta				Độ chấp nhận	VIF
Hằng số	-0,715	0,295			-2,425	0,016		
HQ	0,309	0,061	0,308		5,070	0,000	0,648	1,544
DD	0,334	0,077	0,257		4,320	0,000	0,678	1,475
AH	0,374	0,064	0,306		5,823	0,000	0,865	1,155
DKTL	0,178	0,083	0,137		2,132	0,034	0,582	1,719

Nguồn: Kết quả xử lý số liệu điều tra của nhóm tác giả

4.4. Phân tích hồi quy

Mục đích của phương pháp phân tích hồi quy đa biến là mô hình hóa mối quan hệ nhân quả giữa các biến độc lập (HQ, DD, AH, DKTL) và biến phụ thuộc (YDSD), qua đó chỉ ra sự ảnh hưởng của từng nhân tố đến ý định sử dụng hệ thống học trực tuyến của người học. Bảng 6 cho thấy, giá trị R² hiệu chỉnh = 0,547 mang ý nghĩa rằng 4 nhân tố độc lập trong mô hình (giải thích được 54,7% sự thay đổi của biến phụ thuộc, còn lại 45,3% sự thay đổi là do các biến ngoài mô hình và sai số ngẫu nhiên. Đại lượng thống kê F có giá trị bằng 58,023 với giá trị sig. = $0,000 < 0,05$, cho thấy rằng mô hình hồi quy tuyến tính xây dựng được là phù hợp với tổng thể. Mô hình có thể suy rộng ra và áp dụng cho tổng thể

Trong bảng 6, giá trị sig. của kiểm định t đều nhỏ hơn 0,05 mang ý nghĩa rằng cả bốn biến độc lập (HQ, DD, AH, DKTL) có tác động đến biến phụ thuộc (YDSD). Hệ số hồi quy chuẩn hóa của bốn biến độc lập lần lượt là: Kỳ vọng hiệu quả (β chuẩn hóa = 0,308), Kỳ vọng dễ dàng (β chuẩn hóa = 0,257), Ảnh hưởng xã hội (β chuẩn hóa = 0,306), Điều kiện thuận lợi (β chuẩn hóa = 0,137). Hệ số β chuẩn hóa của cả bốn biến độc lập đều lớn hơn 0 cho thấy rằng cả bốn nhân tố này đều ảnh hưởng tích cực đến biến phụ thuộc (Ý định sử dụng) với độ tin cậy là 95%. Độ phóng sai phương sai VIF của cả bốn biến độc lập đều nhỏ hơn 2, do đó không xảy ra hiện tượng đa cộng tuyến giữa các biến độc lập. Từ kết quả nghiên cứu hồi quy ở trên, tất cả các giả thuyết H1, H2, H3, H4 đều được chấp nhận.

5. Thảo luận kết quả nghiên cứu và khuyến nghị

5.1. Thảo luận

5.1.1. Về nhân tố Kỳ vọng hiệu quả

Kết quả phân tích định lượng đã cho thấy rằng nhân tố kỳ vọng hiệu quả là nhân tố ảnh hưởng mạnh nhất đến ý định sử dụng hình thức học tập trực tuyến của sinh viên với hệ số hồi quy chuẩn hóa của đạt 0,308. Sự hiệu quả này thể hiện ở việc thu nạp kiến thức nhanh hơn, nhiều hơn, thời gian học tập được giảm đi, hiệu suất học tập tăng lên, kết quả kiểm tra đánh giá tăng lên. Những điều này đối với người đi học mà nói là sự hấp dẫn rất lớn. Ví dụ, khi sinh viên khi đứng trước sự lựa chọn học theo phương pháp truyền thống hay học trực tuyến mà họ lại biết rằng học trực tuyến sẽ giúp họ tăng được hiệu suất học tập, có thể đạt điểm cao hơn thì họ sẽ có khuynh hướng chọn học trực tuyến. Kết quả này tương đồng với kết quả các nghiên cứu trước đây (Thomas và cộng sự, 2013; Khechine và cộng sự, 2014; Hoàng Thị

Phương Thảo, 2015). Đối với một sản phẩm dịch vụ mới nói chung và một hệ thống thông tin mới nói riêng thì yếu tố hiệu quả của sản phẩm dịch vụ vẫn là một trong những yếu tố quan trọng nhất, là yếu tố mang quyết định ý định sử dụng và sự sử dụng của người dùng. Do đó, nếu muốn thu hút người dùng sử dụng sản phẩm dịch vụ mới thì nhà sản xuất phải quan tâm lợi ích của nó mang lại so với các sản phẩm khác, hay nói cách khác là tính hiệu quả của sản phẩm dịch vụ.

5.1.2. Về nhân tố Ảnh hưởng xã hội

Nhân tố ảnh hưởng xã hội là nhân tố có ảnh hưởng mạnh thứ hai đến ý định sử dụng hình thức học trực tuyến của sinh viên với hệ số hồi quy chuẩn hóa là 0,306. Đối với người Việt Nam, hành vi nói chung và hành vi tiêu dùng nói riêng của một cá nhân bị ảnh hưởng rất đáng kể từ cộng đồng. Người Việt Nam thường có thói quen xin ý kiến những người xung quanh trước khi quyết định một vấn đề gì đó. Việc học trực tuyến liên quan đến vấn đề giáo dục, là vấn đề rất được coi trọng ở Việt Nam nên việc người học, đặc biệt là sinh viên, phải tham khảo ý kiến từ gia đình bạn bè về vấn đề có tham gia hình thức này hay không là việc phổ biến. Vì vậy, nếu sự ủng hộ từ phía gia đình bạn bè và các mối quan hệ xung quanh càng tăng thì ý định sử dụng hình thức học trực tuyến của sinh viên càng lớn và ngược lại. Kết quả nghiên cứu về ảnh hưởng xã hội này tương đồng với kết quả của các nghiên cứu trước đây (Thomas và cộng sự, 2013; Khechine và cộng sự, 2014; Hoàng Thị Phương Thảo, 2015) là ảnh hưởng xã hội có tác động tích cực đến ý định sử dụng một hệ thống thông tin của người dùng.

5.1.3. Về nhân tố Kỳ vọng dễ dàng

Kỳ vọng dễ dàng là nhân tố ảnh hưởng mạnh thứ ba đến ý định sử dụng hình thức học trực tuyến của sinh viên. Hệ số hồi quy chuẩn hóa của nhân tố này là 0,257 thể hiện rằng nhân tố này tác động tích cực đến ý định

sử dụng của sinh viên. Họ cho rằng nếu với một hệ thống thông tin mà phải tốn thời gian tìm hiểu và học cách sử dụng, hơn nữa các thao tác giao tiếp với hệ thống lại dài dòng và phức tạp, họ sẽ cảm thấy những trải nghiệm sử dụng mà họ nhận được từ việc dùng hệ thống đó sẽ giảm đi đáng kể. Từ đó, có thể thấy rằng tính dễ dàng của một hệ thống học trực tuyến có sự tác động tích cực đến ý định sử dụng hệ thống của người dùng. Kết quả này không giống với kết quả của các nghiên cứu trước đây của các tác giả Thomas và cộng sự, 2013; Khechine và cộng sự, 2014; Hoàng Thị Phương Thảo (2015). Nhóm tác giả cho rằng, với những nghiên cứu này có thể do vào thời điểm nghiên cứu thì đối tượng nghiên cứu của những nghiên cứu này vẫn còn là khái niệm khá mới đối với người sử dụng, ví dụ như đối tượng nghiên cứu Mobile learning trong nghiên cứu của Thomas và cộng sự (2013), vào thời điểm 2013 vẫn còn chưa phổ biến (các hình thức học trực tuyến bắt đầu từ năm 2010 mới được coi là chính thức phát triển), do đó đối tượng nghiên cứu vẫn còn mang tính chất là một công nghệ mới nên những người dùng có xu hướng không ngại khó khăn để sử dụng thử và trải nghiệm công nghệ mới, vì vậy nên trong những nghiên cứu trước đây, tính dễ sử dụng không có tác động tích cực đến ý định sử dụng. Trong bối cảnh nghiên cứu hiện tại, đa phần người học đã có hiểu biết về việc học trực tuyến, bên cạnh đó cũng xuất hiện những sản phẩm có tính chất tương đồng để so sánh (Zoom, Microsoft Teams, LMS,...) nên người sử dụng có kỳ vọng vào tính dễ sử dụng của hệ thống. Họ muốn có một hệ thống học trực tuyến dễ sử dụng để tiết kiệm thời gian tốt nhất và có trải nghiệm sử dụng thoải mái nhất.

5.1.4. Về nhân tố Điều kiện thuận lợi

Nhân tố điều kiện thuận lợi là nhân tố ảnh hưởng đến ý định sử dụng hình thức học trực

tuyến của sinh viên với hệ số hồi quy chuẩn hóa là 0,137, thể hiện một sự tác động nhỏ, tích cực nhưng vẫn đáng kể đến ý định sử dụng. Kết quả này tương đồng với kết quả của các nghiên cứu trước đây (Thomas và cộng sự, 2013; Khechine và cộng sự, 2014; Hoàng Thị Phương Thảo, 2015) là điều kiện thuận lợi có tác động tích cực đến ý định sử dụng của người dùng. Hiện nay, các điều kiện cơ sở vật chất phục vụ cho việc học trực tuyến như mạng Internet, mạng 3G, máy tính, điện thoại thông minh... đều đã rất phát triển, đủ để đáp ứng yêu cầu của việc học trực tuyến. Yếu tố cơ sở vật chất vẫn là một yếu tố quan trọng bởi vì nó là điều kiện cần để thực hiện việc học trực tuyến. Một khía cạnh khác trong nhân tố điều kiện thuận lợi là sự hỗ trợ về kỹ thuật từ phía nhà trường. Trong bối cảnh cơ sở vật chất của sinh viên đã đầy đủ thì việc được nhà trường hỗ trợ tốt về vấn đề kỹ thuật sẽ làm người học tin tưởng vào hệ thống, tin tưởng vào nhà trường và yên tâm tham gia hệ thống. Khi có cơ sở vật chất đầy đủ cùng với sự tin tưởng vào sự hỗ trợ từ phía nhà trường, người học sẽ có ý định tham gia hệ thống học trực tuyến cao hơn.

5.2. Khuyến nghị

Thứ nhất, hệ thống học trực tuyến không nên bó buộc về thời gian học tập. Một trong những lợi ích nổi bật của hình thức học trực tuyến là người học có thể linh hoạt về thời gian và địa điểm, do đó việc học sẽ phù hợp với từng cá nhân riêng biệt, hữu ích cho từng người. Đồng thời mọi tài liệu học tập nên được chia sẻ đến học viên nhằm giúp học viên giảm bớt việc ghi chép, tăng hiệu suất học tập.

Thứ hai, cần tăng cường tuyên truyền và giới thiệu đến phụ huynh, người thân, gia đình của người dùng về tính hữu ích của hệ thống học trực tuyến. Đặc biệt, nhấn mạnh và giá trị và đầu ra của hệ thống học trực tuyến vì hiện nay nhiều người vẫn lo sợ rằng đầu ra

của học trực tuyến không tốt như việc học chính thức tại lớp.

Thứ ba, cải thiện tính thuận tiện trong việc tiếp cận hệ thống. Biện pháp này liên quan nhiều đến yếu tố kỹ thuật như cải thiện khả năng truy cập của hệ thống (cho phép số lượng lớn người truy cập cùng lúc), cho phép người học chủ động đăng ký và sử dụng hệ thống, tạo nhiều phiên bản hệ thống trên các thiết bị khác nhau của người học.

Thứ tư, cung cấp hướng dẫn đầy đủ về cách sử dụng hệ thống học trực tuyến đến tất cả người học là quan trọng, giúp người học sẽ hiểu rõ về cách sử dụng hệ thống và tính dễ dàng sử dụng và khuyến khích ý định tham gia hệ thống của họ. Thêm vào đó, cần xây dựng đội ngũ hỗ trợ về vấn đề kỹ thuật và phải luôn luôn sẵn sàng.

Ngoài ra, nghiên cứu này có thể mở rộng phạm vi nghiên cứu tới sinh viên các trường đại học trên cả nước, đồng thời nghiên cứu việc chấp nhận sử dụng và đo lường hiệu quả sử dụng hình thức học tập trực tuyến của sinh viên.

6. Kết luận

Với mục đích tìm hiểu các yếu tố ảnh hưởng đến ý định sử dụng hình thức học trực tuyến của sinh viên tại Hà Nội, nhóm tác giả đã thực hiện nghiên cứu định lượng, sử dụng mô hình nghiên cứu có kế thừa của những nghiên cứu trước, tiến hành khảo sát đối tượng là sinh viên tại Hà Nội để thu thập dữ liệu, thực hiện phân tích dữ liệu sử dụng các công cụ phân tích thống kê thông qua phần mềm SPSS 20.0. Kết quả nghiên cứu đã cho thấy có bốn yếu tố ảnh hưởng tích cực đến ý định sử dụng hệ thống học trực tuyến của sinh viên tại Hà Nội, bao gồm kỳ vọng hiệu quả, kỳ vọng dễ dàng, ảnh hưởng xã hội và điều kiện thuận lợi. Thông qua các yếu tố này, có thể thấy sinh viên mong chờ gì từ việc sử dụng hệ thống học tập trực tuyến và ý định sử dụng hình thức học tập của họ. Kết quả nghiên cứu cũng đưa ra một số khuyến nghị và hàm ý nhằm thu hút sinh viên sử dụng hình thức học trực tuyến trong tương lai.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Abu-Al-Aish, A., & Love, S. (2013), "Factors influencing students' acceptance of m-learning: An investigation in higher education", *The International Review of Research in Open and Distributed Learning*, 14(5).
- Ajzen, I. (1991), "The theory of planned behavior", *Organizational Behavior and Human Decision Processes*, Vol. 50 No. 2, pp. 179-211.
- CEDEFOP. (2001), "E-learning and training in Europe", https://www.cedefop.europa.eu/files/3021_en_short.pdf, truy cập ngày 1/12/20.
- Davis, F.D. (1989), "Perceived Usefulness, Perceived Ease of Use, and User Acceptance of Information Technology", *MIS Quarterly*, 13(3), pp.319 - 340.
- Hair, J.F., Black, W.C., Babin, B.J., Anderson, R.E. & Tatham, R.L. (1998), *Multivariate Data Analysis*, Upper Saddle River, NJ: Prentice-Hall.
- Hoàng Thị Phương Thảo (2015), "Các yếu tố tác động đến sự chấp nhận dịch vụ Mobile Banking - Trường hợp Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín", Luận án Thạc sỹ Quản trị kinh doanh, Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh.

- Hoàng Trọng & Chu Nguyễn Mộng Ngọc (2009), “*Phân tích dữ liệu nghiên cứu với SPSS*”, Nhà xuất bản TP. Hồ Chí Minh.
- Khechine, H., Lakhal, S., & Bytha, A. (2014), “UTAUT Model for Blended Learning: The Role of Gender and Age in the Intention to Use Webinars”, *Interdisciplinary Journal of E-learning and Learning Objects*, Vol. 10, pp. 33-52.
- Lê Hiếu Học & Đào Trung Kiên (2016), “Các nhân tố ảnh hưởng tới dự định sử dụng hệ thống E-Learning của sinh viên: Nghiên cứu trường hợp đại học Bách Khoa Hà Nội”, *Tạp chí Kinh tế & Phát triển*, 231, 78-86.
- Nguyễn Minh Nhã (2020), “Các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định sử dụng E-Learning của sinh viên - Nghiên cứu tại Trường Đại học Tiền Giang”, *Tạp chí khoa học Đại học mở Thành phố Hồ Chí Minh*, 15(1), 83-92.
- Phạm Minh & Bùi Nguyễn Tuấn Anh (2020), “Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến ý định tham gia E - learning từ quan điểm của giảng viên: Một nghiên cứu điển hình về Việt Nam”, *Tạp chí Khoa học - Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh*, 15(1), tr.54 - 64.
- Rogers, E.M. (1962), “*Diffusion of Innovations*”, Free Press, New York.
- Thomas, T. D., Singh L, & Gaffar, K. (2013), “The Utility of the UTAUT Model in Explaining Mobile Learning Adoption in Higher Education in Guyana”, *International Journal of Education and Development using Information and Communication Technology (IJEDICT)*, Vol. 9, Issue 3, pp. 71-85 .
- Thongsri, N., Shen, L., Bao, Y. and Alharbi, I.M. (2018), "Integrating UTAUT and UGT to explain behavioural intention to use M-learning: A developing country's perspective", *Journal of Systems and Information Technology*, Vol. 20 No. 3, pp. 278-297
- Venkatesh, V., Morris, M.G., Davis, G.B., Davis, F.D. (2003), “User Acceptance of Information Technology: Toward a Unified View”, *MIS Quarterly*, 27(3), pp.425 - 478.